

TÍNH NGHIỆM XUẤT CỦA NGHĨA (MEANING) VÀ THỬ THÁCH ĐỐI VỚI CHATGPT

NGUYỄN VĂN HIỆP*

Abstract: This paper explores the *emergent* nature of meaning in the interpretation of linguistic constructions. From the perspective of cognitive linguistics, the meaning of an expression or a construction arises through the dynamic interaction between language users and linguistic form, shaped by speakers' and hearers' experiences and background knowledge. Meaning, therefore, is not something that speakers can simply package and transmit to listeners by using linguistic constructions as vehicles. For instance, the expression “*nấm này ăn được*” means that the mushroom is not poisonous, whereas “*phở này ăn được*” implies that the phở is tasty. On this basis, the paper poses a challenge to ChatGPT in translating constructions that exhibit emergent meaning.

Keywords: *Cognitive linguistics, meaning, construction, experience, interaction, emergent nature.*

1. Đặt vấn đề

Các hệ thống tín hiệu (semiotics) đều là các hệ thống biểu nghĩa. Ngay từ Saussure với quan điểm nhị diện (dyadic perspective) về tín hiệu, nghĩa được xem là một mặt của tín hiệu, gọi là năng biểu hay là cái được biểu đạt (signifié), đối lập nhưng không thể tách rời với mặt hình thức biểu đạt, được gọi là sở biểu, hay cái biểu đạt (signifier). Trong phạm vi của quan điểm nhị diện về tín hiệu, hai loại nghĩa được nêu ra là nghĩa biểu niệm (có liên quan đến nội hàm của khái niệm) và nghĩa biểu vật (có liên quan đến ngoại diên của khái niệm). Ở Việt Nam, khi xem xét nghĩa của từ như một loại tín hiệu ngôn ngữ tiêu biểu, có tác giả (như Đỗ Hữu Châu, 1988) còn kể thêm nghĩa biểu thái của tín hiệu. Sau này, trào lưu chức năng, với quan điểm tam diện về tín hiệu (triadic perspective) cũng khẳng định vai trò quan trọng của nghĩa như một thành phần không thể thiếu của tín hiệu. Có điều, với quan điểm tam diện, tín hiệu được nghiên cứu ở ba bình diện là kết học, nghĩa học và dụng học, theo đó nghĩa của tín hiệu không phải chỉ được xác định trong quan hệ nội tại của hệ thống tín hiệu, mà còn có phần liên quan, chịu sự tác động của ngữ cảnh, trong đó có tham số về người sử dụng tín hiệu.

Bài viết này nêu ra và thảo luận quan điểm của ngôn ngữ học tri nhận hiện nay về tính nghiệm xuất của nghĩa, theo đó nghĩa không phải là một cái gì như truyền thống quan niệm là có thể được “đóng gói” (package), tức người nói/người viết cho nghĩa vào các biểu thức có nghĩa (như hình vị, từ, cụm từ, câu) và dùng biểu thức ấy như phương tiện chuyên chở, chuyển đến người nghe/người đọc, để rồi người nghe/người đọc “mở gói” các biểu thức ấy, để nắm bắt được nghĩa. Một quan niệm như vậy được thấy và được củng cố qua những cách nói như “Từ này mang nghĩa X”, “Câu này chuyển tải nghĩa Y”... Ngôn ngữ học tri nhận bác bỏ quan niệm có tính truyền thống như vậy, thay vào đó nhấn mạnh vào tính nghiệm xuất của nghĩa, như là phần nghĩa gắn với nhận thức có tính thực tế trực tiếp (online) của người sử dụng ngôn ngữ, theo đó nghĩa là kết quả của một sự tương tác của người sử dụng ngôn ngữ và dạng thức ngôn ngữ, dựa trên kiến thức bách khoa, kinh nghiệm sống. Chính khía cạnh “rất người” của nghĩa này đặt ra những thách thức đối với việc trí tuệ nhân tạo (AI), đó là liệu trí tuệ nhân tạo có thể hiểu được nghĩa của các biểu thức ngôn ngữ, nếu chủ yếu chỉ dựa trên cách hiểu nghĩa mang tính hợp tố?

2. Điểm lại một số cách tiếp cận về nghĩa

Ngôn ngữ là một hệ thống tín hiệu (sign) đặc biệt, có nhiều tiểu hệ thống, vì thế nghĩa của tín hiệu của ngôn ngữ gồm nhiều loại khác nhau, bất luận là tín hiệu được hiểu theo quan điểm nhị diện hay tam diện.

Trong một tổng kết các quan điểm về nghĩa, Frawley (1991) đã nêu 5 cách tiếp cận về nghĩa: Nghĩa như là quy chiếu; Nghĩa như là dạng thức logic; Nghĩa như là cách sử dụng trong ngữ cảnh; Nghĩa như là văn hoá và Nghĩa như là cấu trúc ý niệm. Có thể trình bày và diễn giải các cách tiếp cận này như sau:

* Trường Ngoại ngữ - Du lịch, Đại học Công nghiệp Hà Nội; Email: hiepnv@hau.edu.vn

2.1. Nghĩa như là quy chiếu (*meaning as reference*)

Theo cách tiếp cận này, nghĩa được hiểu như mối quan hệ giữa biểu thức ngôn ngữ và các thực thể, sự kiện trong thế giới mà biểu thức đó chỉ ra. Một từ hay câu có nghĩa khi nó gọi tên, chỉ ra, hay mô tả đúng một cái gì đó trong thế giới thực tế (actual world) hoặc một thế giới khả hữu nào đó (possible worlds). Cách tiếp cận này đã được nêu ra, thảo luận bởi các nhà triết học ngôn ngữ (Frege, Russell...), với các diễn giải chung quanh các khái niệm quan trọng như biểu vật (*denotation*), ngoại diên (*extension*), điều kiện chân trị (*truth conditions*). Ưu điểm của cách tiếp cận này là dễ hiểu, hấp dẫn. Tuy nhiên, cách tiếp cận này không giải thích được nghĩa của những biểu thức ngôn ngữ biểu thị những khái niệm trừu tượng, biểu thị tình thái, hay các biểu thức ẩn dụ. Dạng cực đoan của cách tiếp cận này là đồng nhất nghĩa với chiếu vật (*referent*). Hệ luận là “Sao Hôm” đồng nghĩa với “Sao Mai”, hay một từ như “tôi” có thể đồng nghĩa với vô số những biểu thức ngôn ngữ như “bác sĩ trưởng khoa”, “mẹ đơn thân” (Tôi là bác sĩ trưởng khoa, Tôi là mẹ đơn thân)...)

2.2. Nghĩa như là dạng thức logic (*meaning as logical form*)

Cách tiếp cận này quy nghĩa về cấu trúc logic, có liên quan đến chân trị có điều kiện. Frawley giải thích lí do của cách tiếp cận này:

“Tại sao chúng ta lại muốn xem xét nghĩa của một biểu thức dưới dạng hình thức logic của nó, hoặc cách mà nghĩa được biểu diễn trong các cơ chế và công thức của phân tích logic? Có hai lí do:

(a) Logic thường quan tâm đến chân lí, sự suy luận và nội dung của các biểu thức;
(b) logic có một phương thức biểu diễn nội dung của các biểu thức một cách tường minh và chặt chẽ.” (Frawley 1991: 25).

Có một mối liên hệ nội tại giữa logic và nghĩa bởi vì logic quan tâm đến các điều kiện mà theo đó các mệnh đề có thể được suy luận đúng từ các mệnh đề khác. Bởi vì phân tích ngữ nghĩa cho thấy nội dung của các biểu thức được liên kết với nhau qua suy luận, McCawley (1981: 1) nhận xét, “Lô gic tất yếu phải quan tâm đến phân tích ngữ nghĩa”. Điểm hấp dẫn của cách tiếp cận này là tác động của cách phân tích lô gic đối với nỗ lực của chúng ta trong việc khám phá các thuộc tính ngữ nghĩa của mệnh đề, bởi vì chúng ta xác định sự có mặt hay vắng mặt của các thuộc tính này thông qua việc tạo ra các suy luận đúng. Chẳng hạn với phép dẫn ý (*entailment*) của lô gic, một mệnh đề B được xem là dẫn ý của mệnh đề A khi mệnh đề A đúng tất yếu kéo theo (dẫn ý) mệnh đề B đúng, nhưng chiều ngược lại chưa chắc đúng. Ví dụ: “Nam yêu hoa hồng” dẫn ý “Nam yêu hoa”, nhưng “Nam yêu hoa” không dẫn ý “Nam yêu hoa hồng”. Nếu hai mệnh đề A và B dẫn ý qua lại (hai chiều), ta có trường hợp được gọi là “khúc giải” (*paraphrase*), chẳng hạn hai mệnh đề “Con chó cắn người đưa thư” và “Người đưa thư bị con chó cắn” là khúc giải của nhau, vì mệnh đề này dẫn ý mệnh đề kia và ngược lại.

Như có thể thấy trên đây, logic dựa vào phân tích nội dung ngữ nghĩa của các biểu thức để xác định những suy luận tất yếu đúng. Hiểu theo nghĩa này, ngữ nghĩa là một nhánh của logic và ngữ nghĩa học hình thức (*formal semantics*) có nhiệm vụ thực hiện mục tiêu thứ hai của phân tích logic, đó là biểu diễn một cách chính xác và không mơ hồ các mệnh đề trong một ngôn ngữ (ngôn ngữ tự nhiên vốn mơ hồ).

Do dựa trên các điều kiện chân trị, ưu điểm của cách tiếp cận này là chính xác, hình thức hoá được những quan hệ nghĩa phức tạp như dẫn ý (*entailment*), tiền giả định (*presupposition*), quan hệ đồng nghĩa, quan hệ trái nghĩa. Tuy nhiên, cách tiếp cận này không quan tâm đến các chiều kích tri nhận, cảm xúc, văn hoá, khiến nghĩa được hiểu theo lô gic một cách sơ lược. Chẳng hạn, những câu khác nhau “Nếu có tiền, nó sẽ mua ô tô”, “Giá có tiền, nó sẽ mua ô tô”, “Cứ có tiền, nó lại mua ô tô”... đều được quy về cấu trúc logic “điều kiện - kết quả”, trong khi chúng vốn có những sắc thái nghĩa khác nhau. Hướng tiếp cận này cũng dẫn đến nghịch lí là những câu phân tích (*analytic sentence*), tức những câu luôn luôn đúng, hay những câu mâu thuẫn (*contradictory sentence*), tức những câu luôn luôn sai, lại là đồng nghĩa với nhau, vì chúng có cùng các điều kiện chân trị. Cách tiếp cận này cũng tách nghĩa khỏi tri nhận và văn hoá, không miêu tả được nghĩa ẩn dụ, nghĩa văn hoá.

2.3. Nghĩa như là cách sử dụng trong ngữ cảnh (*meaning as context and use*)

Cách tiếp cận này cho rằng nghĩa của biểu thức không nằm trong cấu trúc ngôn ngữ mà nằm trong ngữ cảnh và cách sử dụng nó. Đây là cách tiếp cận của ngữ dụng học về nghĩa, chịu ảnh hưởng của

Wittgenstein (1953) (lí thuyết trò chơi ngôn ngữ), Austin (1962) và Searle (1969) (lí thuyết hành động ngôn từ), Grice (1975) (lí thuyết hàm ý hội thoại). Theo Wittgenstein, việc sử dụng ngôn ngữ có thể được hiểu như một trò chơi ngôn ngữ (language game), có luật chơi. Hoạt động ngôn ngữ là một “hệ sinh thái” của vô số trò chơi ngôn ngữ, như thanh minh, thông báo, bác bỏ, mời, hỏi, hứa, thề, an ủi, cam kết... Mỗi trò chơi có một luật riêng, theo đó nghĩa của một biểu thức được quyết định bởi cách biểu thức đó được sử dụng trong các hoạt động giao tiếp cụ thể. Do mỗi trò chơi có luật riêng, nên cùng một biểu thức có thể mang nghĩa khác nhau trong những trò chơi khác nhau, và như vậy, hiểu nghĩa của một biểu thức ngôn ngữ chính là hiểu cách thức hoạt động của biểu thức trong trò chơi đó. Chẳng hạn phát ngôn “Mai tôi đến” có nghĩa là lời hứa trong trò chơi “hứa và thực hiện lời hứa”, có nghĩa là thông báo trong trò chơi “thông báo và phản hồi thông báo”, có nghĩa là trì hoãn trong trò chơi “cầu khiến và trì hoãn”.

Xét theo lí thuyết hành động ngôn từ, một biểu thức như “Chị đi học về đây à?” thường không phải là một câu hỏi về hành động đã xảy ra, mà phải hiểu trong khung ngữ cảnh giao tiếp của người Việt, là một lời chào thân mật, bởi người Việt vốn có quy ước chào bằng những câu hỏi liên quan đến ngữ cảnh giao tiếp, như “Đi chợ về đây à?”, “Đi xem phim về đây à?”...

Một phát ngôn như “Ồ đây ngọt ngạt quá!” tùy thuộc vào ngữ cảnh sử dụng mà có hàm ý là “Chúng mình đi ra bên ngoài cho thoáng”, hoặc “Làm ơn mở cửa sổ ra”, hoặc “Đừng hút thuốc nữa”... Điểm hấp dẫn của cách tiếp cận xem nghĩa như là cách sử dụng trong ngữ cảnh là cách tiếp cận này nói đúng vào điều mà chúng ta cảm nhận hàng ngày: ngữ cảnh quyết định cách hiểu nghĩa. Ưu điểm của nó còn là giải thích được những nội dung thuộc nghĩa ngữ dụng (hành động ngôn từ, hàm ý...) và nêu bật vai trò của người nói, mục đích nói trong ngữ cảnh giao tiếp nhất định. Tuy nhiên, cách tiếp cận này khó lòng được mô tả một cách chi tiết, có cấu trúc, vì ngữ cảnh là một tham số luôn biến động, cách tiếp cận này chỉ có thể dừng lại ở những giả định, nguyên tắc chung nhất, chẳng hạn như việc hiểu hàm ý theo lí thuyết của Grice chỉ có thể quy về các phương châm được giả định chung nhất của hội thoại (các phương châm lượng, chất, quan yếu và cách thức).

2.4. Nghĩa như là văn hoá (meaning as culture)

Theo cách tiếp cận này, nghĩa gắn với những khái niệm, biểu tượng, giá trị, kinh nghiệm, niềm tin của cộng đồng và do đó nghĩa mã hoá những khung văn hoá đặc thù. Thực chất, cách tiếp cận này cũng quan niệm rằng nghĩa gắn với ngữ cảnh, nhưng là ngữ cảnh văn hoá chứ không phải là ngữ cảnh tình huống. Cách tiếp cận này dẫn đến chủ nghĩa giản lược văn hoá (*cultural reductionism*), quan điểm cho rằng văn hoá là yếu tố quyết định cuối cùng của nghĩa, hay rằng nghĩa ngôn ngữ hoàn toàn bị chi phối bởi bối cảnh văn hoá nơi ngôn ngữ đó xuất hiện.

Ưu điểm của cách tiếp cận này là giúp ta hiểu được những từ khoá văn hoá (key word) như *ngiệp, trung, hiếu, lễ, nghĩa, nhân, đạo, duyên, phúc, danh dự, quê, phận, văn...* vốn là những từ chỉ có thể hiểu được khi đặt trong ngữ cảnh văn hoá mà chúng được sử dụng. Chẳng hạn, ở Trung Quốc hay Việt Nam ngày xưa, không thể hiểu được các khái niệm “trung”, “hiếu” nếu như không hiểu ảnh hưởng văn hoá Nho giáo đối với xã hội thời ấy, như được biểu hiện trong câu “Quân sử thân tử, thần bất tử bất trung; phụ sử tử vong, tử bất vong bất hiếu” (vua bắt bẻ tôi chết, bẻ tôi không chịu chết là bất trung; cha bắt con chết, con không chịu chết là bất hiếu). Hoặc không thể hiểu được từ “văn” nếu không hiểu được quan niệm của nhà Nho về sứ mạng của “văn” (“văn dĩ tải đạo”: Văn không chỉ là hình thức nghệ thuật mà là phương tiện chuyển tải đạo lí; văn có chức năng giáo hoá, hướng con người đến chuẩn mực đạo đức). Trong tiếng Anh, David Lee (2001) dẫn ra ví dụ thú vị: cùng một tính từ “strong” (mạnh mẽ) nhưng khi nói về một người đàn ông là “a strong man” chúng ta hiểu đây là sự mạnh mẽ về thể chất, cơ bắp, còn khi nói về một người phụ nữ, “a strong woman”, chúng ta hiểu đây là sự mạnh mẽ về nghị lực, ý chí có thể vượt qua nghịch cảnh. Đó là do xã hội chúng ta có quan niệm khác nhau về vai trò của đàn ông và phụ nữ trong xã hội, xét theo ưu thế về thể chất của người đàn ông so với người phụ nữ.

Tuy nhiên, nhược điểm của cách tiếp cận này về nghĩa là khó kiểm chứng, do thuộc bình diện tri thức xã hội - văn hoá.

2.5. Nghĩa như là cấu trúc ý niệm (*meaning as conceptual structure*)

Theo cách tiếp cận này, cấu trúc ngữ nghĩa thực chất cũng chính là cấu trúc ý niệm. Jackendoff (1988) rằng, phân tích ngữ nghĩa chính là phân tích ý niệm bởi cấu trúc của các phạm trù ngữ nghĩa và phạm trù ý niệm là tương đồng. Quan điểm cho rằng cấu trúc ngữ nghĩa chính là cấu trúc ý niệm dựa trên cơ sở: ngôn ngữ có thể phản ánh thông tin đầu vào từ tất cả các giác quan. Hệ luận là, thông tin ngữ nghĩa phải là một dạng thông tin ý niệm, bởi không có sự kiện nào bị loại trừ khỏi khả năng diễn đạt bằng ngôn ngữ. Ông giải thích thêm: “*Con người có những điều để nói chỉ là nhờ vào việc họ đã thể hiện được chúng.*” (People have things to talk about only by virtue of having represented them) (Jackendoff 1988: 83). Các hệ thống giác quan khác nhau phải cung cấp thông tin tương tự nhau thì những phát biểu về thế giới mới có thể được kiến tạo lập một cách dễ dàng như vậy. Nghĩa phản ánh cách thức con người nhận thức thế giới, phân loại các sự vật, hiện tượng dựa trên các đồng nhất và khác biệt; nghĩa mang tính nghiệm thân (*embodiment*) phản ánh những trải nghiệm của thân thể chúng ta trong tương tác với thế giới. Quan niệm nghĩa như là cấu trúc ý niệm, nghĩa đồng nhất với ý niệm, chính là cơ sở của ngữ nghĩa học tri nhận, một bộ phận quan trọng của ngôn ngữ học tri nhận. Hiểu theo nghĩa như vậy, ngôn ngữ chính là cánh cửa mở vào hệ thống tri nhận của con người.

3. Cơ chế hiểu nghĩa trong ngôn ngữ: tính hợp tổ và tính thành ngữ

Trừ những hiện tượng mang tính phỏng hình (*iconity*) như từ tượng thanh, nguyên lý về tính vô đoán trong quan hệ giữa cái biểu đạt và cái được biểu đạt được thấy ở các đơn vị ngôn ngữ đơn giản như hình vị và từ đơn (từ chỉ có một hình vị), tức nghĩa mang tính quy ước, không có lý do. Tuy nhiên, các đơn vị phức tạp hơn, có quan hệ cú pháp, như cụm từ, câu... thì nghĩa của chúng có thể mang tính hợp tổ hoặc tính thành ngữ, dẫn đến có sự khác nhau trong việc hiểu nghĩa của chúng.

3.1. Tính hợp tổ (*compositionality*)

Tính hợp tổ là một trong những đặc trưng quan trọng của ngôn ngữ tự nhiên, theo đó nghĩa của tổ hợp cú pháp (có thể là cụm từ tự do, câu) được xem là một *hàm* (function) nghĩa của các thành tố và cấu trúc của tổ hợp.

Ở đây, theo Lyons, thuật ngữ “*hàm*” được sử dụng theo nghĩa toán học, tức để chỉ một quy tắc, một công thức hay một phép toán ấn định một giá trị (value) đơn nhất cho mỗi phần tử trong cái tập hợp các thực thể trong miền (domain) của nó [...]. Ví dụ, trong đại số có một hàm số học, viết một cách chính tắc là $y = x^2$, mà ứng với bất kỳ một giá trị số học nào của x cũng cho một giá trị xác định duy nhất x^2 và như vậy xác định được giá trị của y (Lyons, 1995)... Lyons giải thích sự cần thiết của tính hợp tổ: “Trước hết, cần lưu ý rằng ngữ năng đối với một ngôn ngữ cụ thể bao hàm (hoặc hỗ trợ) khả năng thuyết giải không chỉ các biểu thức đơn giản về từ vựng mà còn là vô vàn các biểu thức phức hợp của ngôn ngữ ấy. Vì chẳng ai có thể biết hết nghĩa hệ thống của mọi biểu thức phức hợp theo kiểu người ta biết nghĩa hệ thống của các từ vị cho nên các nhà ngữ nghĩa học hình thức lập luận rằng phải có một hàm nào đó xác định ý nghĩa của các biểu thức phức hợp trên cơ sở ý nghĩa của các từ vị. [...] thật có lý khi cho rằng nghĩa của một biểu thức phức hợp không chỉ là hàm của nghĩa các từ vị thành tố của nó mà còn là hàm của cấu trúc ngữ pháp”. (Lyons, 1995).

Theo Frawley: “tính hợp tổ là một điều kiện tổng quát đối với các biểu diễn ngữ nghĩa; nó xuất phát từ công trình của Frege, người xem mục tiêu chính của lý thuyết ngữ nghĩa là giải thích cách mà các biểu thức với các nghĩa vô đoán, như các từ (vốn có ngoại diên không nguyên do, mang tính quy ước), được kết hợp thành các tổ hợp hay cấu trúc có nghĩa không vô đoán” (Frawley, 1991). Ông giải thích rằng tính hợp tổ có thể vận hành trên toàn bộ một biểu thức, theo đó nghĩa của toàn bộ biểu thức là một hàm của nghĩa các thành tố, giống như việc diễn giải một câu bắt nguồn từ nghĩa các từ trong câu (Frawley, 1991).

Nhờ ngôn ngữ tự nhiên có tính hợp tổ mà chúng ta có thể hiểu được nghĩa của tổ hợp các đơn vị ngôn ngữ, dựa trên cơ sở nghĩa của các thành tố và cấu trúc của tổ hợp. Chẳng hạn, dựa trên nghĩa của các từ “mèo”, “đen”, “vàng” và mô hình cụm từ chính phụ trong tiếng Việt, chúng ta có thể hiểu được

nghĩa nghĩa của các cụm từ “mèo đen”, “mèo vàng”: “mèo đen” là mèo có màu đen, còn “mèo vàng” là mèo có màu vàng; dựa trên nghĩa của các thành tố trong kết cấu chủ-vị, ta có thể hiểu được nghĩa của chúng, như “mặt đẹp” là mặt ưa nhìn, “gan to” là gan có kích thước lớn hơn bình thường. Do tính hợp tổ của mô hình cụm từ chính phụ và cụm chủ - vị, chúng ta có thể dễ dàng hiểu được các cụm từ chính phụ và các kết cấu chủ - vị như *nhà lá, nhà tranh, bé ngủ, bà đọc sách...*

Cũng chính nhờ tính hợp tổ mà bộ nhớ của con người không bị quá tải khi sử dụng ngôn ngữ, tức con người không phải nhớ nguyên khối các tổ hợp cú pháp tự do, có số lượng vô cùng lớn, như cụm từ, câu... Nếu ngôn ngữ không có tính hợp tổ, con người phải nhớ nguyên khối nghĩa của các tổ hợp tự do, như phải nhớ nguyên khối nghĩa của các từ vị trong một ngôn ngữ, và điều đó là bất khả.

3.2. Tính thành ngữ (*idiomaticity*)

Đối lập với tính hợp tổ là tính thành ngữ. Một tổ hợp cú pháp được xem là mang tính thành ngữ khi nghĩa tổng thể của tổ hợp đó không thể dự đoán, suy ra được từ ý nghĩa của các thành phần cấu tạo và cấu trúc của tổ hợp. Chẳng hạn, nghĩa của các biểu thức trong tiếng Việt như “mèo mù vớ cá rán”, “há miệng chờ sung”, “cho cần áo rách”, “ăn cỗ đi trước lội nước đi sau”... rõ ràng không thể suy ra được từ nghĩa của các từ ngữ hợp thành, cũng như từ cấu trúc của tổ hợp. Thành ngữ, như các ví dụ trên đây, cũng như các tổ hợp cố định khác, như “đẹp mặt”, “to gan”, “mất tay”, “vàng mặt”, mang tính thành ngữ bởi nghĩa của chúng không phải là phép cộng nghĩa của các thành tố. Trong khi đó, các cụm từ tự do tương ứng lại mang tính hợp tổ: mặt đẹp, gan to, tay mát, mặt vàng.

Trong tiếng Việt, các từ ghép chính phụ và đẳng lập cũng mang tính thành ngữ, còn được gọi là tính hoàn chỉnh về nghĩa. Nguyễn Tài Cẩn (1975) xem tính thành ngữ là một trong những tiêu chí giúp phân biệt từ ghép và tổ hợp tự do. Chẳng hạn:

“Hoa hồng” là từ ghép chính phụ, nghĩa của nó không phải là phép cộng của “hoa” và “hồng”, vì “hoa hồng” có thể có hoa hồng trắng, hoa hồng xanh, hoa hồng vàng.

“Mặt mũi” là từ ghép đẳng lập, nghĩa của nó không phải là phép cộng của “mặt” và “mũi”, mà “mặt mũi” dùng để chỉ hình thức, vẻ ngoài của ai đó nói chung.

Bởi nghĩa của tổ hợp mang tính thành ngữ không thể dự đoán, suy ra được từ ý nghĩa của các thành phần cấu tạo và từ cấu trúc của tổ hợp nên chúng tồn tại theo dạng “có sẵn” trong kho từ vựng của một ngôn ngữ, chúng được hiểu và sử dụng “nguyên khối”.

Gần đây, một số nhà ngôn ngữ học tri nhận cho rằng việc hiểu nghĩa của các thành ngữ không hoàn toàn vô đoán mà có nguyên do (motivation) về cách tri nhận. Họ lập luận rằng tính có nguyên do của thành ngữ có cơ sở trong cách tư duy, thể hiện qua ẩn dụ ý niệm và hoán dụ ý niệm, hoặc các phức hợp hoán dụ - ẩn dụ.

Giải thích tính có nguyên do trên cơ sở ẩn dụ ý niệm, Kovecses và Szabo viết:

“Chúng tôi cho rằng có rất nhiều nguyên do về ý niệm, mang tính hệ thống, cho ngữ nghĩa của hầu hết các thành ngữ. Vì hầu hết các thành ngữ đều dựa trên ẩn dụ và hoán dụ khái niệm, nên nguyên do mang tính hệ thống này xuất hiện từ “các tập hợp ánh xạ hoặc tương ứng ý niệm [...]”. Chúng tôi phân biệt ba khía cạnh của ngữ nghĩa thành ngữ. Thứ nhất, ý nghĩa chung của các thành ngữ dường như được xác định bởi các “miền nguồn” cụ thể áp dụng cho một miền đích cụ thể. Thứ hai, các khía cạnh cụ thể hơn của ngữ nghĩa thành ngữ được cung cấp bởi “các ánh xạ bản thể” áp dụng cho một biểu thức thành ngữ nhất định. Thứ ba, các khía cạnh nghĩa liên hội của thành ngữ có thể được giải thích bằng “các tương ứng về nhận thức” (Kovecses và Szabo, 1996).

Như vậy, tính có nguyên do của thành ngữ được truy nguyên về sự tồn tại của các ẩn dụ ý niệm, được hiểu thông qua các đồ chiếu hay ánh xạ (mapping) từ miền nguồn đến miền đích, dựa trên cơ sở tương tác giữa ý nghĩa và hệ thống ý niệm của chúng ta, mà theo quan điểm của Lakoff và Johnson (1980), phần lớn được cấu thành bởi các ẩn dụ ý niệm. Hệ luận là, ý nghĩa của rất nhiều (dù không phải tất cả) thành ngữ bị phụ thuộc và không thể tách rời khỏi hệ thống ý niệm (mang tính ẩn dụ) đó.

Giải thích tính có nguyên do trên cơ sở hoán dụ ý niệm, Kovecses và Radden viết:

“Hoán dụ là một quá trình tri nhận trong đó một thực thể ý niệm, là phương tiện, cung cấp lối truy cập tinh thần cho một thực thể ý niệm khác, là đích, trong cùng phạm vi một miền, hoặc mô hình tri nhận lí tưởng” (Kövecses và Radden, 1998).

Coi hoán dụ cũng như ẩn dụ là những hiện tượng mang tính ý niệm, ngôn ngữ học tri nhận cho rằng chúng đã cung cấp nguyên do (motivation) cho hầu hết các thành ngữ. Lấy một số thành ngữ trong tiếng Anh có liên quan đến HAND (tay), được hiểu theo hoán dụ và ẩn dụ:

- “Be in hand”: nắm trong tầm kiểm soát.
- “Be out of one's hands”: nằm ngoài tầm kiểm soát.
- “Be in someone's hands”: đang được xử lí bởi người có thẩm quyền.
- “Take something in hand”: nắm quyền kiểm soát một việc gì đó.
- “Get out of hand”: vượt ngoài tầm kiểm soát.
- “Have the situation well in hand”: kiểm soát tốt tình hình.
- “Fall into the hands of somebody”: vô tình rơi vào quyền kiểm soát của ai đó.

Họ cho rằng các cơ chế tri nhận cần thiết để giải thích ý nghĩa các thành ngữ liên quan đến “hand” (bàn tay) là như sau:

- Kiến thức chung về VIỆC SỬ DỤNG BÀN TAY.
- Kiến thức cụ thể về CÁC CỬ CHỈ THÔNG THƯỜNG LIÊN QUAN ĐẾN BÀN TAY.
- Hoán dụ BÀN TAY ĐẠI DIỆN CHO HOẠT ĐỘNG.
- Hoán dụ BÀN TAY ĐẠI DIỆN CHO CON NGƯỜI.
- Hoán dụ BÀN TAY ĐẠI DIỆN CHO KỈ NĂNG.
- Ẩn dụ TỰ DO HÀNH ĐỘNG LÀ CÓ ĐÔI BÀN TAY TỰ DO.
- Hoán dụ BÀN TAY ĐẠI DIỆN CHO SỰ KIỂM SOÁT.
- Ẩn dụ KIỂM SOÁT LÀ NẮM GIỮ MỘT VẬT TRONG TAY.
- Ẩn dụ SỞ HỮU MỘT VẬT LÀ NẮM GIỮ MỘT VẬT TRONG TAY.
- Ẩn dụ SỰ CHÚ Ý LÀ NẮM GIỮ MỘT VẬT TRONG TAY.

(Ví dụ và phân tích dẫn theo Kovecses và Szabo, 1996).

Những giải thuyết về tính có nguyên do đối với ý nghĩa của thành ngữ nằm trong đường hướng của Ngôn ngữ học tri nhận về nghĩa, mà chúng tôi sẽ trình bày kĩ hơn trong mục tiếp theo.

4. Quan điểm của ngôn ngữ học tri nhận về nghĩa và vấn đề tính nghiệm xuất của nghĩa

Ngôn ngữ học tri nhận xây dựng một hệ thống các khái niệm để lí giải ngữ nghĩa, xem nghĩa là kết quả của tri nhận (cognition), đồng nhất với ý niệm (concept) và ý niệm là kết quả của một quá trình ý niệm hoá (conceptualization). Nói như vậy có nghĩa là nghĩa hay ý niệm được hình thành theo một quá trình: bắt đầu từ trải nghiệm tri giác (perception), tức các giác quan tiếp nhận thế giới; tiếp đến là quá trình xử lí tri nhận (cognitive processing), các trải nghiệm tri giác được gửi đến não bộ và được não bộ xử lí; tiếp theo nữa là quá trình khái quát hoá, ý niệm hoá (conceptualization), hình thành các ý niệm và được biểu đạt bằng ngôn ngữ. Như vậy nghĩa không phải cái có sẵn trong các kết cấu (construction) như từ, cụm từ, câu mà nghĩa là kết quả của tương tác giữa *ngôn ngữ - tri nhận - thế giới*. Trong phạm vi quan tâm về tính nghiệm xuất của nghĩa, Ngôn ngữ học tri nhận đã xây dựng nhiều khái niệm có liên quan, như tính điển mẫu, nghiệm thân, ẩn dụ ý niệm, hoán dụ ý niệm. Ở đây chúng tôi muốn trình bày 4 khái niệm có liên quan mật thiết nhất, đó là: khung (frame); toả tia (radiality); sự chú ý và lấy hình (profiling); phối cảnh.

4.1. Khung

David Lee giải thích về khung: “Bản thân khung không phải là cái vẫn thường được coi là ‘nghĩa’ của từ tuy nhiên lại là thiết yếu cho việc hiểu được nó. Ví dụ, từ *uncle* (*chú/ bác*) chỉ có nghĩa khi hiểu được quan hệ thân tộc nói chung - cụ thể là *uncle* liên quan như thế nào với những từ như *father* (*bố*), *mother* (*mẹ*), *aunt* (*cô/ dì*), v.v. Những từ này chia sẻ một khung chung, mặc dù chúng có nghĩa khác nhau. [...] Về nguyên tắc mọi thứ người nói biết về thế giới đều có thể tiềm ẩn trở thành bộ phận của

khung đối với một từ nào đó, mặc dù một vài khía cạnh của cơ sở tri thức ấy quan yếu cấp thời hơn đối với từ đó so với những khía cạnh khác (và như vậy được ‘kích hoạt mạnh hơn’ khi từ đó được sử dụng)” (David Lee, 2001; bản dịch tiếng Việt, 2015).

Khái niệm khung vừa mang chiều kích ý niệm vừa mang chiều kích văn hoá, giúp chúng ta hiểu được những câu nói tưởng chừng mâu thuẫn như: “Chị ta vừa là mẹ, vừa không phải là mẹ”. Theo khái niệm “khung”, câu này không có gì mâu thuẫn, bởi từ *mẹ* thứ nhất được đặt trong khung huyết thống (người đẻ ra ai đó), còn từ *mẹ* thứ hai được đặt trong khung xã hội (người có trách nhiệm nuôi nấng, chăm sóc, dạy dỗ con). Một từ có thể có những nghĩa khác nhau khi đặt trong những khung khác nhau; chẳng hạn, khi đặt trong khung đồ vật trong bếp thì “dao” có nghĩa là công cụ dùng để làm bếp, chế biến thức ăn, tuy nhiên, khi đặt trong khung “vũ khí” thì “dao” là một loại vũ khí nguy hiểm, cùng với súng.

4.2. Toả tia

Khái niệm “toả tia” phản ánh mạng lưới các nghĩa phái sinh, được cấu thành xung quanh nghĩa trung tâm hay nghĩa cốt lõi (thường được coi là ‘điển mẫu’). David Lee giải thích: “khái niệm toả tia hoàn toàn đối lập với quan điểm truyền thống từ thời Aristotle về bản chất của các phạm trù, vốn cho rằng, mỗi thành viên của một phạm trù đều chia sẻ một tập hợp các đặc tính cần và đủ để định nghĩa phạm trù. Theo quan điểm truyền thống này, tư cách thành viên trong phạm trù là vấn đề “tất - cả - hoặc - không - gì - cả”, tức là, thực thể nào sở hữu các đặc tính cần thiết để định nghĩa phạm trù đều là thành viên hoàn toàn đủ quyền thuộc về phạm trù, trong khi thực thể nào thiếu một hoặc vài đặc tính này sẽ bị loại ra (David Lee, 2001; bản dịch tiếng Việt, 2015).

David Lee dẫn trường hợp về tính đa nghĩa của hậu tố -able (có thể, được) trong tiếng Anh như là một ví dụ thú vị về toả tia. Hậu tố này được gắn với động từ để tạo ra một tính từ tương ứng - một tính từ có nghĩa là “có thể + động từ + được”, ví dụ, *solvable* có nghĩa là “có thể giải quyết được”, *washable* có nghĩa là “có thể rửa được”, v.v. Theo tác giả, nghĩa này có thể được coi là nghĩa lõi của dạng thức. Tuy nhiên, ông cho rằng “chẳng khó khăn gì nếu muốn tìm ra một độ biến thiên nào đó trong nghĩa này. Nếu miêu tả một cuốn sách là *readable*, tôi không có ý nói cuốn sách ấy “có thể đọc được” (giả định rằng một người có thể cầm đọc bất cứ cuốn sách nào), mà có ý nói cuốn sách ấy dễ đọc hoặc thú vị. Thực chất, ta có thể miêu tả cuốn sách là *very readable* (rất dễ đọc), và biểu thức này sẽ chẳng có nghĩa gì nếu *readable* chỉ có nghĩa là “có thể đọc được” (David Lee, 2001; bản dịch tiếng Việt, 2015). Có nghĩa là, chỉ với cách hiểu *readable* là rất dễ đọc, thì kết hợp *very readable* mới có lý do để tồn tại, như trong các ví dụ sau:

- *This article is very readable, and it keeps the reader interested from start to finish.*

(Bài báo này rất dễ đọc, và nó hấp dẫn người đọc từ đầu đến cuối).

- *The textbook is surprisingly very readable compared to most academic materials.*

(Cuốn giáo trình này dễ đọc một cách đáng ngạc nhiên so với phần lớn tài liệu học thuật khác)

Các hướng toả tia là cơ sở cho tính nghiệm xuất về nghĩa: xuất phát từ nghĩa cốt lõi, nghĩa đã có sự phát triển, biến thiên, phù hợp hoàn cảnh.

4.3. Sự chú ý và lấy hình (profiling)

Theo Evans và Green (2006), một năng lực tri nhận rất chung mà con người sở hữu là khả năng chú ý, cùng với năng lực chuyển sự chú ý từ một khía cạnh này của tình huống sang khía cạnh khác. Ví dụ, khi xem đấu quần vợt, tùy lúc mà chúng ta có thể chú ý đến trọng tài, sự đánh bóng qua lại, một hoặc cả hai vận động viên, hoặc một bộ phận của đám đông, tức ta liên tục điều chỉnh tiêu điểm. Với tư cách là công cụ của tư duy, ngôn ngữ cung cấp cách hướng sự chú ý đến những khía cạnh nhất định của tình huống đang được ngôn ngữ mã hoá. Cái năng lực chung này, thể hiện trong ngôn ngữ nói chung, được gọi là *lấy hình* (Langacker, 1987) hay *góc độ chú ý* (Talmy, 2000).

Ngôn ngữ đã cấp cho chúng ta những kết cấu cú pháp khác nhau để lấy hình, hay để biểu đạt những góc độ chú ý khác nhau của chúng ta khi phản ánh hiện thực. Mỗi kết cấu cú pháp phục vụ việc lấy hình

cho những khía cạnh khác nhau của một tình huống được cho nào đó. Chẳng hạn, cho tình huống một cậu bé đá vỡ một cái lọ, những khía cạnh khác nhau của tình huống này có thể được người nói tiếng Việt chú ý khác nhau và lấy hình (biểu đạt) một cách khác nhau như sau.

a) *Thằng bé đá vỡ cái lọ.*

c) *Cái lọ vỡ tan thành mảnh.*

b) *Cái lọ bị đá bay.*

d) *Cái lọ đã là mảnh vụn.*

Từ các ví dụ trên đây, chúng ta thấy các kết cấu chủ động, bị động, chủ ngữ - động từ - bổ ngữ và chủ ngữ - hệ từ - bổ ngữ trong tiếng Việt đã được thiết kế chuyên dụng để lấy hình một khía cạnh đặc thù nào đó của hành động hay chuỗi hành động. Như vậy, nhìn từ góc độ mối quan hệ giữa ngôn ngữ và tư duy, các kết cấu trong ngôn ngữ phản ánh khả năng của chúng ta hướng sự chú ý đến những khía cạnh cụ thể của tình huống. Theo Evans và Green, những ví dụ này cho thấy cách cơ cấu ngôn ngữ phản ánh năng lực tri nhận chung hơn, đó là năng lực hướng sự chú ý đến những khía cạnh khác nhau của hiện thực (Evans và Green, 2006: 43)

4.4. Phối cảnh

Với khái niệm “phối cảnh”, người nói/người viết có thể trình bày nội dung câu nói theo một góc nhìn được lựa chọn. Chẳng hạn, cùng một cảnh trí có liên quan đến thuyền và sông, tiếng Việt có thể trình bày bằng những câu khác nhau:

D1: *“Thuyền chạy dưới sông”*: người nói đứng ở một điểm cao hơn sông, chẳng hạn đứng trên bờ.

D2: *“Thuyền chạy trong sông”*: người nói đang ở vị trí ngoài biển nhìn vào;

D3: *“Thuyền chạy ngoài sông”*: người nói có thể đang ở trong một ngôi nhà gần sông.

Điều thú vị là vị trí thực sự của người nói trong những trường hợp như thế này không quan yếu: Người ta không phải từ trên cao nhìn xuống dòng sông khi phát ngôn câu (D1) và cũng chẳng nhất thiết phải từ nhìn vào khi nói câu (D2), không nhất thiết phải ngồi trong nhà nhìn ra sông khi nói câu (D3). Điểm mấu chốt là phối cảnh mà người nói lựa chọn để trình bày: người ta có thể đang ngắm một bức tranh vẽ cảnh trí có liên quan đến thuyền và sông và chọn một trong những phối cảnh trên đây ở miêu tả nó.

Tương tự, so sánh sự tương phản giữa (D4) và (D5):

D4: *Tôi mua của nó một cái đồng hồ với giá rất được.*

D5: *Nó bán cho tôi một cái đồng hồ với giá rất được.*

Ở đây ta cũng thấy cặp câu nói về ‘cùng một sự tình’ nhưng khó có thể nói chúng diễn tả cùng một nghĩa. Ta lại thấy sự tương phản về phối cảnh hay góc nhìn, với ý nghĩa trừu tượng hơn so với các câu (D1), (D2) và (D3). Câu (D4) diễn tả tình huống theo góc nhìn từ người bán là “tôi”, trong khi (D5) thể hiện góc nhìn từ người mua là “nó”.

Với góc nhìn từ phía người bán hay người mua, trong (D4) ta có thể suy ra rằng “giá rất được” là giá tương đối rẻ, trong khi (D5) “giá rất được” lại có ý là giá cao. Rõ ràng, sự khác biệt này giữa (D4) và (D5) là do phối cảnh hay góc nhìn khác nhau.

Với những khái niệm đã xác lập về khung, toả tia, sự chú ý và lấy hình, phối cảnh như trên đây, với một số khái niệm khác (như sự nổi trội, ẩn dụ ý niệm, hoán dụ ý niệm, nghiệm thân...), ngôn ngữ học tri nhận cho rằng nghĩa (meaning) của một kết cấu (construction) là kết quả của sự tương tác, giữa người sử dụng ngôn ngữ và dạng thức của ngôn ngữ, có tính đến những trải nghiệm, tri thức nền của người sử dụng. Theo đó, nghĩa là một hiện tượng nghiệm xuất (emerging phenomenon) và con người với tư cách là chủ thể trong việc hiểu nghĩa có những điều chỉnh nhận thức rất linh hoạt.

5. Nghĩa nhìn từ quan điểm nghiệm xuất: một số thử thách cách dịch của ChatGPT

Như trên đã trình bày, nghĩa của từ, ngữ có tính nghiệm xuất. Điều đó có nghĩa là nghĩa từ, ngữ không phải là một cái gì đó mà người nói có thể “đóng gói” trong biểu thức ngôn ngữ, người nói dùng các biểu thức ấy như phương tiện chuyên chở nghĩa, người nghe đón nhận biểu thức ấy, mở ra và nắm được nghĩa. Cách diễn đạt hàng ngày, kiểu biểu thức (từ, ngữ, câu) X mang nghĩa Y càng làm trầm trọng hơn sai lầm này. Nghĩa luôn là kết quả của sự tương tác: tương tác của con người với đơn vị ngôn

ngữ, dựa trên kiến thức nền về khung và các hướng toả tia, phối cảnh và sự chú ý. Tính nghiệm xuất của nghĩa phản ánh con người xem cái gì là quan trọng, cái gì là đáng chú ý hay nổi trội (salience).

Khía cạnh “rất người” này, theo chúng tôi, là điều mà cách dịch của AI chưa đạt đến. Sau đây là một số thử nghiệm của chúng tôi đối với những cách dịch mà ChatGPT đã không tính đến tính nghiệm xuất của nghĩa.

5.1. Trường hợp dịch các cụm từ theo mô hình “cháo+X”, chẳng hạn “cháo cá”, “cháo gà” và “cháo chó”

Đối với người Việt, những trải nghiệm văn hoá thuộc khung ẩm thực giúp ta hiểu được sự khác biệt về nghĩa giữa “cháo cá”, “cháo gà” và “cháo chó”. Đó là với “cháo cá”, “cháo gà” thì “cá”, “gà” là nguyên liệu để nấu cháo; còn với “cháo chó” thì “chó” là đối tượng thụ hưởng, tức “cháo chó” thì dành cho chó ăn. Kiến thức về khung cho chúng ta biết chó không dùng làm nguyên liệu để nấu cháo.

Chúng tôi viết câu lệnh cho ChatGPT: “Dịch ra tiếng Anh: cháo cá, cháo gà, cháo chó”, kết quả thu được là như sau:

cháo cá → *fish porridge / rice porridge with fish*

cháo gà → *chicken porridge / rice porridge with chicken*

cháo chó → *dog porridge / rice porridge with dog meat*

Trong trường hợp này, ChatGPT thiếu kiến thức khung về các loại cháo của người Việt Nam: nguyên liệu nào có thể được dùng để nấu cháo, nguyên liệu nào thì không.

5.2. Trường hợp hiểu và dịch cụm từ “ăn được”

Chúng tôi đề nghị ChatGPT dịch ra tiếng Anh hai câu chứa dạng “X+ ăn được” là “Nấm này ăn được; Phở này ăn được”. Kết quả như sau:

Nấm này ăn được. → *This mushroom is edible.*

Phở này ăn được. → *This pho is edible. / This pho is alright to eat.*

Rõ ràng ChatGPT đã dịch một cách “cào bằng”, không phân biệt sự khác biệt về nghĩa đối với biểu thức “ăn được”. Đó là, khi nói “Nấm này ăn được” thì “nấm” được đưa vào khung những thứ trong tự nhiên, vốn có sự phân biệt giữa những gì có thể ăn được (không độc, không chết người) và không ăn được (độc, ăn vào là chết). Vì vậy, “Nấm này ăn được” có nghĩa là nấm này có thể ăn, không gây ngộ độc chết người. Tương tự là các cách nói: *Lá này ăn được; Loại trái này ăn được*. Nói tóm lại, đối với nấm hay những thứ tìm thấy trong tự nhiên (lá, trái...) thì sự chú ý của con người là chúng độc hay không độc.

Còn khi nói “Phở này ăn được” thì “phở” được hiểu trong khung về thụ hưởng ẩm thực (khung này gồm những món ăn khác như bún, bánh cuốn, hủ tiếu và phở ở các quán khác...), theo đó điều được chú ý là chúng nó có ngon hay không chứ không phải là độc hay không độc. Vì vậy, “Phở này ăn được” có nghĩa là phở này ăn khá ngon. Tương tự là các cách nói: *Phim này xem được; Bản nhạc này nghe được, Sách này đọc được...*

Tính nghiệm xuất của “được” càng được khẳng định trong trường hợp cùng một kết cấu, như “Nấm này ăn được”, sẽ được hiểu khác nhau, tùy thuộc vào hoàn cảnh sử dụng: Nếu đi trong rừng, gặp nấm, mà nghe ai đó nói “Nấm này ăn được” thì “ăn được” có nghĩa là nấm lành, không độc. Nhưng nếu ở chợ, tại quầy bán lâm, thổ sản, trong đó có nấm, mà nghe ai đó nói “Nấm này ăn được” thì “ăn được” có nghĩa là nấm này ăn khá ngon.

Trong trường hợp này, ChatGPT không phân biệt được sự chú ý của người Việt, xem những đặc trưng nào là nổi trội, được “lấy hình”, không phân biệt được các hướng toả tia của “được” (không độc/ ngon).

5.3. Trường hợp ChatGPT dịch cụm từ “với giá rất được”

Chúng tôi đề nghị ChatGPT dịch ra tiếng Anh cặp câu đã nêu trên đây:

D4: *Tôi mua của nó một cái đồng hồ với giá rất được.*

D5: *Nó bán cho tôi một cái đồng hồ với giá rất được.*

ChatGPT dịch không sai, nhưng cách dịch nhưng không thể hiện tính nghiệm xuất của nghĩa.

I bought a watch from him/her at a very reasonable price.

He/She sold me a watch at a very reasonable price.

Cụ thể, cách dịch như thế không thấy được sự khác biệt về phối cảnh: Câu (D4) diễn tả tình huống theo góc nhìn từ người bán là “tôi”, trong khi (D5) thể hiện góc nhìn từ người mua là “nó”. Góc nhìn từ phía người bán hay người mua sẽ quyết định cách hiểu “với giá rất được”: trong (D4), từ góc độ người mua, có thể suy ra rằng “giá rất được” là giá tương đối rẻ, trong khi ở (D5), từ góc độ người bán, “giá rất được” lại có ý là giá cao.

Cũng liên quan đến phối cảnh, chúng tôi đề nghị ChatGPT: “Dịch ra tiếng Anh, cho biết giữa các câu có sự khác nhau về nghĩa không? “Thuyền chạy dưới sông” “Thuyền chạy trong sông” “Thuyền chạy ngoài sông” “Thuyền chạy trên sông”. Kết quả như sau:

- “Thuyền chạy dưới sông”

Dịch: *The boat is moving below the river.*

Nhận xét: Câu này không tự nhiên trong tiếng Việt lẫn tiếng Anh, vì “dưới sông” gợi nghĩa bên dưới lòng sông, tức là thuyền đi dưới mặt đất, điều này không hợp logic.

Trừ khi là ngữ cảnh nhìn từ trên cao xuống, người nói muốn nhấn mạnh vị trí thấp hơn của dòng sông so với điểm quan sát.

- “Thuyền chạy trong sông”

Dịch: *The boat is moving in the river.*

Nhận xét: Diễn tả vị trí của thuyền đang ở trong lòng con sông (không phải ra biển, không ở ngoài khơi).

Nhấn mạnh phạm vi: hoạt động xảy ra trong đơn vị được xem là một không gian chứa (*the river as a container*).

- “Thuyền chạy ngoài sông”

Dịch: *The boat is moving outside the river.*

Nhận xét: Câu này thường được hiểu là không phải trong sông, mà ở ngoài, ví dụ: ở biển, ở kênh khác, hoặc khu vực bên ngoài lòng sông.

Đôi khi trong khẩu ngữ, người miền Bắc nói “đi ngoài sông” để chỉ hoạt động trên vùng nước khơi (không phải trong sông nhỏ).

- “Thuyền chạy trên sông”

Dịch: *The boat is moving on the river.*

Nhận xét: Đây là cách nói tự nhiên nhất trong cả tiếng Việt và tiếng Anh.

“Trên sông” nhấn mạnh vị trí của thuyền trên bề mặt dòng sông, phù hợp với cách chúng ta nhìn thuyền trên mặt nước.

Tóm tắt khác biệt về nghĩa (theo hướng nhìn - profiling):

Câu	Nghĩa chính	Đặc trưng ngữ nghĩa - hình ảnh
dưới sông	vị trí dưới điểm quan sát	nhấn thấp-cao; ít tự nhiên
trong sông	trong không gian con sông	river as a container
ngoài sông	không ở trong lòng sông	outside the river domain
trên sông	trên bề mặt nước	cách nói chuẩn nhất và trung tính

Cách dịch của ChatGPT như thế là không nhận ra các câu tiếng Việt chỉ khác nhau về phối cảnh, có liên quan hay không có tham chiếu đến vị trí của người nói.

5.4. Trường hợp ChatGPT không nhận biết từ đồng âm

Chúng tôi đề nghị ChatGPT dịch ra tiếng Anh câu: “Cầm cái bánh mì mà ăn đường”.

Kết quả: ChatGPT cho rằng câu tiếng Việt “Cầm cái bánh mì mà ăn đường” “có thể được dịch sang tiếng Anh như sau, tùy mức độ sát nghĩa hay tự nhiên, cụ thể như sau:

- Dịch sát nghĩa (literal)

Ví dụ: “Hold the bread but eat the sugar.”

+ Giữ nguyên cấu trúc “mà” → dùng **but** để nhấn sự đối lập.

+ Dịch trực tiếp, dễ hiểu nhưng hơi cứng.

- Dịch tự nhiên hơn

Ví dụ: “Hold the bread while eating the sugar.”

“While” thể hiện hành động đồng thời, nghe tự nhiên hơn trong tiếng Anh.

- Diễn giải ý nghĩa (nhấn vào mục đích ăn đường)

Ví dụ: “Hold the bread and eat only the sweet part.”

+ Giải thích rõ: ý là ăn phần đường/nhân bên trong bánh mì, không ăn toàn bộ bánh.

+ Phù hợp khi muốn người đọc tiếng Anh hiểu đúng tục ngữ hoặc câu dân gian.

Rõ ràng với cả 3 cách dịch, ChatGPT đã nhầm “ăn đường” tức ăn trên đường đi đâu đó, với “ăn đường” là ăn một chất ngọt. Lỗi dịch của ChatGPT là thiếu kiến thức bách khoa: người Việt không làm bánh mì với nhân là đường (trừ ăn bánh mì tại bàn, có thể phết bơ và đường).

6. Kết luận

Tính nghiệm xuất của nghĩa là một luận điểm quan trọng của ngôn ngữ học tri nhận. Theo đó, nghĩa (meaning) của các biểu thức ngôn ngữ (các kết cấu) là kết quả của sự tương tác, giữa người sử dụng ngôn ngữ và dạng thức của ngôn ngữ, có tính đến những trải nghiệm, tri thức nền của người sử dụng. Luận điểm này phủ nhận cách hiểu nghĩa như là sản phẩm được định hình mà người nói có thể đóng gói, rồi mượn các kết cấu ngôn ngữ làm phương tiện chuyên chở, truyền đến người nghe. Đây cũng là khía cạnh “rất người” phản ánh sự linh hoạt trong nhận thức, trong việc thuyết giải nghĩa. Đây cũng là thử thách đối với ChatGPT khi phải dịch các biểu thức ngôn ngữ thể hiện tính nghiệm xuất. Với thử thách loại này, bài viết hi vọng trí tuệ nhân tạo, ở trường hợp này cách dịch của ChatGPT, có sự quan tâm và có định hướng xử lý đúng để những bản dịch của ChatGPT càng ngày càng trở nên tốt hơn, mang tính người hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Đỗ Hữu Châu. (1988). *Cơ sở ngữ nghĩa học từ vựng*. NXB Giáo dục
2. Nguyễn Tài Cẩn. (1975). *Ngữ pháp tiếng Việt: Tiếng - Từ ghép - Đoán ngữ*. NXB ĐH và THCN.
3. Nguyễn Văn Hiệp. (2008). *Cơ sở ngữ nghĩa phân tích cú pháp*. NXB Giáo dục.
4. Nguyễn Văn Hiệp. (2009). *Cú pháp tiếng Việt*. NXB Giáo dục Việt Nam.

Tiếng Anh

5. Austin J.L. (1962). *How to do things with words*. Cambridge: Harvard University Press.
6. Evans and Green. (2006). *Cognitive Linguistics - An Introduction*. Erlbaum Publisher.
7. Frawley W. (1992). *Linguistic Semantics*. Lawrence Erlbaum Associates, Publisher. New Jersey.
8. Grice, H. Paul. (1975). “Logic and conversation”. In *Syntax and semantics, volume 3: Speech acts*, ed. by P. Cole and J. Morgan, 41-58. New York: Academic Press.
9. Jackendoff, Ray. (1983). *Semantics and cognition*. MA: MIT Press. Cambridge.
10. Jackendoff, Ray. (1988). *Conceptual semantics. Meaning and mental representation*, ed. by U. Eco et al., 81-97. Bloomington, Indiana University Press.
11. Kovecses Z, Szabó P. (1996). “Idioms: A View from Cognitive Semantics”. *Applied Linguistics*, Volume 17, Issue 3, September 1996.
12. Langacker R. (1987). *Foundations of Cognitive Grammar; Theoretical Prerequisites*. Stanford University Press, Stanford.
13. Lee, David. (2001). *Cognitive Linguistics- An Introduction*. Oxford University Press (Bản dịch sang tiếng Việt *Dẫn luận Ngôn ngữ học Tri nhận* của Nguyễn Văn Hiệp và Nguyễn Hoàng An. (2015). NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
14. Lyons, J. (1995). *Linguistic Semantics - An Introduction*, Cambridge University Press, bản dịch tiếng Việt của Nguyễn Văn Hiệp: *Ngữ nghĩa học dẫn luận*. 2006. NXB Giáo dục.
15. McCawley, James. (1981). *Everything that linguists have always wanted to know about logic*. Chicago: University of Chicago Press.
16. Searle, John. (1969). *Speech acts*. Cambridge: Cambridge University Press.
17. Talmy L. (2000). *Toward a Cognitive Semantics*. The MIT Press. Wittgenstein, Ludwig (1953). *Philosophical investigations*. Oxford: Blackwell.